

Số: **46**/2022/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **02** tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, vật kiến trúc
khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích
quốc gia, công cộng để phát triển kinh tế - xã hội áp dụng
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 năm 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí

đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 74/TTr-SXD ngày 24 tháng 11 năm 2022, Công văn số 2615/SXD-QLN&BDS ngày 01 tháng 12 năm 2022; ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 231/BC-STP ngày 21 tháng 11 năm 2022 và ý kiến thống nhất của các Ủy viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng để phát triển kinh tế - xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2022 và thay thế Quyết định số 50a/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh ban hành Quy định về đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định về đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Quyết định số 50a/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế, Bộ Xây dựng;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- TT HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Quảng Ngãi, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- VPUB: PCVP, các Ph.Ng/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN (Vũ 1178).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đặng Văn Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng để phát triển kinh tế - xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số **46** /2022/QĐ-UBND ngày **02** /12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

PHẦN I: PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng để phát triển kinh tế - xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; người sử dụng đất theo quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 2013 khi Nhà nước thu hồi đất; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

PHẦN II: ĐƠN GIÁ NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá
A	NHÀ:		
I	Nhà cấp I: (Tính theo m² sàn)	đồng/m ²	5.639.000
II	Nhà cấp II (Tính theo m² sàn)		
1	II.A	đồng/m ²	5.330.000
2	II.B	đồng/m ²	4.820.000
3	II.C	đồng/m ²	4.211.000
III	Nhà cấp III: (Tính theo m² sàn)		
1	III.A	đồng/m ²	4.299.000
2	III.B	đồng/m ²	4.045.000
3	III.C	đồng/m ²	3.524.000
IV	Nhà cấp IV: (Tính theo m² xây dựng)		
1	IV.A	đồng/m ²	3.565.000
2	IV.B	đồng/m ²	3.226.000
3	IV.C	đồng/m ²	2.830.000
	(có Bảng Phụ lục phân cấp nhà kèm theo)		
V	Nhà khác (NK): (Tính theo m² xây dựng)		

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Nhà NK1: Nhà khung gỗ, móng đá (hoặc gạch), tường xây gạch (hoặc đá ong), mái tôn (hoặc ngói), tường trát vữa xi măng và quét vôi, nền láng xi măng.	đồng/m ²	2.328.000
2	Nhà NK2: Nhà khung gỗ, móng đá (hoặc gạch), tường xây gạch (hoặc đá ong), mái tôn (hoặc ngói), tường trát vữa xi măng không quét vôi, nền láng xi măng.	đồng/m ²	2.266.000
3	Nhà NK3: Nhà khung gỗ, móng đá (hoặc gạch), tường xây gạch (hoặc đá ong), mái tôn (hoặc ngói), tường không trát, nền đất.	đồng/m ²	1.851.000
4	Nhà NK4: Nhà khung gỗ, móng đá (hoặc gạch), tường đất (hoặc phen tre, lá dừa), mái tôn (hoặc ngói), nền đất.	đồng/m ²	1.624.000
5	Nhà NK5: Nhà khung gỗ, tường đất (hoặc phen tre, lá dừa), mái tôn (hoặc ngói), có xây bó hè bằng đá (hoặc gạch), nền đất.	đồng/m ²	1.450.000
6	Nhà NK6: Nhà khung gỗ, tường đất (hoặc phen tre, lá dừa), mái tôn (hoặc ngói), không có bó hè, nền đất.	đồng/m ²	1.160.000
7	Nhà NK7-MH: Mái hiên cột thép (hoặc gỗ, hoặc bê tông), xà gồ thép (hoặc gỗ), lợp tôn (hoặc ngói), nền đất.	đồng/m ²	526.000
Trường hợp khác:			
- Nhà giống một trong các loại: NK1, NK2, NK3, NK4, NK5, NK6 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ, lá dừa) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái là 120.000 đồng/m ² .			
- Nhà giống một trong các loại: NK1, NK2, NK3, NK4, NK5, NK6 nhưng khung chịu lực bằng tre thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần khung là: 260.000 đồng/m ² .			
VI	Nhà sàn đồng bào miền núi (NS) – Nhà chòi (NC): (Tính theo m² xây dựng)		
1	Nhà NS1: Nhà sàn có đế trụ đỡ bê tông (hoặc đá tán), trụ và khung bằng gỗ, mái ngói (hoặc tôn), sàn và vách bằng gỗ ván.	đồng/m ²	3.161.000
2	Nhà NS2: Nhà sàn có đế trụ đỡ bê tông (hoặc đá tán), trụ và khung bằng gỗ, mái ngói (hoặc tôn), sàn bằng gỗ ván, vách tre (hoặc nứa, lồ ô).	đồng/m ²	2.705.000
3	Nhà NS3: Nhà sàn có đế trụ đỡ bê tông, trụ và khung bằng gỗ, mái ngói (hoặc tôn), sàn và vách tre hoặc nứa, lồ ô.	đồng/m ²	2.305.000
4	Nhà NS4 (NC): Nhà chòi đế trụ đá tán, trụ và khung bằng gỗ, mái ngói (hoặc tôn), sàn và vách bằng gỗ ván.	đồng/m ²	2.651.000

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá
5	Nhà NS5(NC): Nhà chòi để trụ đá tán, trụ và khung bằng gỗ, mái ngói (hoặc tôn), sàn ván gỗ, vách tre hoặc lồ ô.	đồng/m ²	2.251.000
6	Nhà NS6(NC): Nhà chòi để trụ đá tán, trụ và khung bằng gỗ, mái ngói (hoặc tôn), sàn và vách tre hoặc lồ ô.	đồng/m ²	1.944.000
	Trường hợp khác: Nhà giống 1 trong các loại: NS1, NS2, NS3, NS4(NC), NS5(NC), NS6(NC) nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái là: 120.000 đồng/m ² .		
B	CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ ĐỜI SỐNG		
I	Nhà Vệ sinh (VS):		
1	Nhà VS1: Nhà vệ sinh (có hoặc không có nhà tắm), tường gạch, mái bằng BTCT, bể tự hoại, tường ốp gạch men cao 1,4m, nền xi măng.	đồng/m ²	5.449.000
2	Nhà VS2: Nhà vệ sinh (có hoặc không có nhà tắm), tường gạch, mái ngói (hoặc tôn), bể tự hoại, tường ốp gạch men cao 1,4m, nền xi măng.	đồng/m ²	4.409.000
3	Nhà VS3: Nhà vệ sinh tường xây gạch, từ đất đến bệ ngồi bao che bằng gạch (hoặc đá), mái ngói (hoặc tôn), không có bể tự hoại, bệ ngồi là đan bê tông.	đồng/m ²	3.179.000
4	Nhà VS4: Nhà vệ sinh bao che bằng vách đất, cột tre, mái ngói (hoặc tôn), không có bể tự hoại, bệ ngồi bằng vật liệu tạm.	đồng/m ²	1.640.000
5	Nhà VS5: Nhà vệ sinh không thuộc các dạng nêu trên.	đồng/m ²	782.000
II	Nhà tắm (NT):		
1	Nhà NT1: Móng xây đá, tường xây gạch, mái ngói (hoặc tôn), tường ốp gạch Ceramic cao 1,4m, nền lát gạch Ceramic	đồng/m ²	2.813.000
2	Nhà NT2: Móng xây đá, tường xây gạch, mái ngói (hoặc tôn), tường ốp gạch Ceramic cao 1,4m, nền lát gạch hoa xi măng	đồng/m ²	2.786.000
3	Nhà NT3: Móng xây đá, tường xây gạch, mái ngói (hoặc tôn), tường ốp gạch Ceramic cao 1,4m, nền láng xi măng	đồng/m ²	2.718.000
4	Nhà NT4: Móng xây đá, tường xây gạch, mái ngói (hoặc tôn), tường quét vôi, nền láng xi măng	đồng/m ²	2.120.000
5	Nhà NT5: Móng xây đá, tường xây gạch, mái ngói (hoặc tôn), tường không trát, nền láng xi măng	đồng/m ²	1.741.000
	Trường hợp khác:		
	Nhà giống một trong các loại: VS2, VS3, VS4, NT1, NT2, NT2, NT3, NT4, NT5 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ, lá dừa) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ		

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá
	chênh lệch phần mái là: 120.000 đồng/m ² .		
III	Tường rào (TR):		
1	Tường rào TR1: Móng xây đá chẻ, cột, giằng BTCT; tường rào đoạn dưới xây gạch quét vôi, đoạn trên lắp song sắt hộp.	đồng/m ²	1.247.000
2	Tường rào TR2: Móng xây đá chẻ, cột, giằng BTCT; tường xây gạch, quét vôi	đồng/m ²	1.044.000
3	Tường rào TR3: Móng xây đá chẻ, cột bê tông; tường xây gạch cao 0,8m, quét vôi, phần trên lắp dựng lam bê tông	đồng/m ²	1.003.000
4	Tường rào TR4: Móng xây đá chẻ, cột xây gạch, giằng BTCT; tường xây gạch, quét vôi	đồng/m ²	706.000
5	Tường rào TR5: Móng xây đá chẻ, cột BTCT lắp ghép, tường rào đoạn dưới xây gạch quét vôi, phần trên lắp đặt lưới B40	đồng/m ²	457.000
6	Tường rào TR6: Tường rào cột BTCT lắp ghép, tường lưới B40	đồng/m ²	200.000
7	Tường rào TR7: Tường rào cột ống thép (cọc sắt), tường lắp lưới B40	đồng/m ²	176.000
8	Tường rào TR8: Tường rào cột BTCT lắp ghép, tường lắp kẽm gai	đồng/m ²	170.000
9	Tường rào TR9: Tường rào cột ống thép (cọc sắt) lắp ghép, tường lắp kẽm gai	đồng/m ²	152.000
10	Tường rào TR10: Tường rào gỗ, tre hoặc cây xanh	đồng/m ²	32.000
C	CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ SẢN XUẤT		
I	Chuồng trâu bò (CT):		
1	CT1: Chuồng trâu, bò khung gỗ, nền đất có xây viền đá (hoặc gạch) xung quanh, mái lợp ngói (hoặc tôn).	đồng/m ²	1.136.000
2	CT2: Chuồng trâu, bò khung gỗ, nền đất, mái lợp ngói (hoặc tôn).	đồng/m ²	998.000
3	CT3: Chuồng trâu, bò khung tre chịu lực, nền đất có xây viền đá (hoặc gạch) xung quanh, mái lợp ngói (hoặc tôn).	đồng/m ²	735.000
4	CT4: Chuồng trâu, bò khung tre chịu lực, nền đất, mái lợp ngói (hoặc tôn).	đồng/m ²	597.000
5	Chuồng trâu, bò đơn giản không thuộc các dạng trên.	đồng/m ²	290.000
6	Chuồng trâu, bò giống 1 trong các loại: CT1, CT2, CT3, CT4 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái là: 120.000 đồng/m ² .		
II	Chuồng heo (CH):		

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá
1	CH1: Chuồng heo nền láng xi măng, tường xây gạch (hoặc đá), mái ngói (hoặc tôn).	đồng/m ²	1.092.000
2	CH2: Chuồng heo nền láng xi măng, bao che bằng tre (hoặc gỗ), mái ngói (hoặc tôn).	đồng/m ²	992.000
3	CH3: Chuồng heo nền đất, xây gạch (hoặc đá) xung quanh, mái ngói (hoặc tôn).	đồng/m ²	1.021.000
4	CH4: Chuồng heo nền đất bao che bằng tre (hoặc gỗ), mái ngói (hoặc tôn).	đồng/m ²	903.000
5	Chuồng heo đơn giản không thuộc các dạng trên.	đồng/m ²	372.000
6	Chuồng heo giống 1 trong các loại: CH1, CH2, CH3, CH4 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ, lá dừa) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái là: 120.000 đồng/m ² .		
III	Sân phơi:		
1	Sân phơi bê tông, mặt láng xi măng.	đồng/m ²	218.000
2	Sân phơi lát đá chẻ trít mạch.	đồng/m ²	165.000
3	Sân phơi gạch trít mạch.	đồng/m ²	137.000
4	Sân phơi đất xây bó đá (hoặc gạch) xung quanh.	đồng/m ²	66.000
5	Sân phơi đất đầm.	đồng/m ²	40.000
IV	Giếng nước:		
1	Giếng đất sâu ≤ 10m (đất cấp I, II).	đ/md	641.000
2	Giếng đất sâu ≤ 10m (đất cấp III, IV).	đ/md	868.000
3	Giếng đất sâu >10m thuộc 1 trong 2 dạng trên thì từ mét thứ 11 trở đi được nhân 1,8 lần đơn giá cùng loại trên.		
4	Giếng xây gạch, đá ong, đá chẻ từ đáy đến thành.	đồng/md	1.956.000
5	Giếng buy bê tông không có cốt thép:		
	Đường kính: Ø ≥ 1,6m.	đồng/md	3.660.000
	Đường kính: 1,4m ≤ Ø < 1,6m.	đồng/md	3.186.000
	Đường kính: 1,2m ≤ Ø < 1,4m.	đồng/md	2.628.000
	Đường kính: 1,0m ≤ Ø < 1,2m.	đồng/md	2.190.000
	Đường kính: Ø < 1,0m.	đồng/md	1.395.000
6	Giếng buy bê tông có cốt thép:		
	Đường kính: Ø ≥ 1,6m.	đồng/md	5.873.000
	Đường kính: 1,4m ≤ Ø < 1,6m.	đồng/md	4.893.000
	Đường kính: 1,2m ≤ Ø < 1,4m.	đồng/md	4.108.000
	Đường kính: 1,0m ≤ Ø < 1,2m.	đồng/md	3.015.000
	Đường kính: Ø < 1,0m.	đồng/md	2.302.000
7	Nền giếng láng xi măng và có xây bó nền.	đồng/m ²	309.000
V	Bể nước: (tính theo dung tích chứa)		
1	Bể nước có thành bằng bê tông (có cốt thép).	đồng/m ³	2.008.000
2	Bể nước có thành bằng bê tông (không cốt thép).	đồng/m ³	1.704.000

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá
3	Bể nước xây gạch.	đồng/m ³	1.357.000
	Ghi chú: Đơn giá các loại bể nước nêu trên tính cho loại có dung tích chứa $\leq 12m^3$; trường hợp bể nước có dung tích chứa $>12m^3$ thì Tổ chức làm công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán hoặc thuê đơn vị tư vấn lập dự toán theo thực tế gửi cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp huyện thẩm định để làm cơ sở đưa vào phương án bồi thường trình UBND cấp huyện phê duyệt.		
VI	Đào ao nuôi cá, tôm, thủy sản các loại (đào đất):	đồng/m ³	160.000
VII	Bờ kè xây đá: (tính cho các trường hợp)		
1	Xếp khan:		
a	Xếp khan đá xô bờ	đồng/m ³	447.000
b	Xếp khan đá hộc	đồng/m ³	500.000
c	Xếp khan đá chẻ 15x20x25	đồng/m ³	1.158.000
2	Xếp đá có chít mạch vữa xi măng:		
a	Xếp đá xô bờ có chít mạch	đồng/m ³	561.000
b	Xếp đá hộc có chít mạch	đồng/m ³	614.000
c	Xếp đá chẻ 15x20x25 có chít mạch	đồng/m ³	1.254.000
3	Xây đá vữa xi măng		
a	Xây đá xô bờ	đồng/m ³	772.000
b	Xây đá hộc	đồng/m ³	824.000
c	Xây đá chẻ 15x20x25	đồng/m ³	1.369.000
VIII	Trụ công ngỗ		
1	Trụ công móng, cột BTCT, xây ốp gạch, trát vữa và quét vôi	đồng/m ³	4.947.000
2	Trụ công móng xây đá, cột xây gạch, trát vữa và quét vôi	đồng/m ³	3.398.000
IX	Trụ điện:		
1	Trụ điện bê tông $\leq 8,5m$.	đồng/trụ	2.314.000
2	Trụ điện gỗ ngâm tẩm Ø 300.	đồng/trụ	966.000
3	Trụ điện gỗ, tre Ø $\geq 10cm$.	đồng/trụ	185.000
X	Trụ điện thoại bê tông:	đồng/trụ	2.190.000
D	CÁC LOẠI GIẾNG ĐÓNG		
I	Giếng đóng bằng ống STK Ø40, không có: máy bơm điện, đầu bơm tay, nền giếng.		
1	Chiều sâu $\leq 4m$	đồng/md	513.000
2	Chiều sâu $> 4m \div \leq 8m$	đồng/md	501.000
3	Chiều sâu $> 8m \div \leq 12m$	đồng/md	495.000
4	Đối với giếng đóng có chiều sâu $>12m$ thì cứ mỗi mét tăng thêm được cộng thêm: 137.000 đồng.		

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá
II	Giếng đóng bằng ống STK Ø60, không có: máy bơm điện, đầu bơm tay, nền giếng.		
1	Chiều sâu $\leq 4\text{m}$	đồng/md	917.000
2	Chiều sâu $> 4\text{m} \div \leq 8\text{m}$	đồng/md	905.000
3	Chiều sâu $> 8\text{m} \div \leq 12\text{m}$	đồng/md	899.000
4	Đối với giếng đóng có chiều sâu $> 12\text{m}$ thì cứ mỗi mét tăng thêm được cộng thêm: 181.000 đồng		
III	Giếng đóng bằng ống PVC Ø40, không có máy bơm điện, đầu bơm tay, nền giếng.		
1	Chiều sâu $\leq 4\text{m}$	đồng/md	167.000
2	Chiều sâu $> 4\text{m} \div \leq 8\text{m}$	đồng/md	149.000
3	Chiều sâu $> 8\text{m} \div \leq 12\text{m}$	đồng/md	141.000
4	Đối với giếng đóng có chiều sâu $> 12\text{m}$ thì cứ mỗi mét tăng thêm được cộng thêm: 115.000 đồng		
IV	Giếng đóng bằng ống PVC Ø60, không có máy bơm điện, đầu bơm tay, nền giếng.		
1	Chiều sâu $\leq 4\text{m}$	đồng/md	209.000
2	Chiều sâu $> 4\text{m} \div \leq 8\text{m}$	đồng/md	191.000
3	Chiều sâu $> 8\text{m} \div \leq 12\text{m}$	đồng/md	183.000
4	Đối với giếng đóng có chiều sâu $> 12\text{m}$ thì cứ mỗi mét tăng thêm được cộng thêm: 170.000 đồng		
V	Các trường hợp khác lấy giá tương ứng cho ống PVC hoặc ống STK cộng thêm:		
1	Có đầu bơm bằng tay được cộng thêm	đồng/bơm	250.000
2	Có mô tơ điện được cộng thêm (chỉ tính hao hụt)	đồng/mô tơ	145.000
3	Có nền giếng từ $> 1\text{m}^2 \div \leq 4\text{m}^2$ được cộng thêm	đồng/ m^2	172.000
4	Có nền giếng $> 4\text{m}^2$ thì mỗi m^2 tăng thêm được cộng thêm	đồng/ m^2	155.000
E	TRANG (AM) – MỎ MÃ		
I	Trang (am) thờ cúng		
1	Loại xây gạch đá, có hoa văn.	đồng/cái	1.200.000
2	Loại xây gạch đá đơn giản.	đồng/cái	720.000
3	Loại bằng gỗ.	đồng/cái	550.000
II	Mỏ mã		
II.1	Mộ đất		
1	Mộ đất bình thường (có bia đá hặc không có bia đá)	đồng/cái	3.914.000
2	Mộ tập thể (Mộ lóp):		
a	Từ 2 - 4 người (mộ đất)	đồng/cái	4.366.000
b	Từ 5 - 10 người (mộ đất)	đồng/cái	6.550.000

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá
c	Một tập thể có từ 11 người trở lên, cứ mỗi một người tăng thêm được cộng thêm một khoản tiền vào đơn giá tại điểm b mục 2 này (một tập thể từ 5-10 người)	đồng/1 người	405.000
II.2	Mộ mã (Đối với mộ có diện tích < 2,0m²) - Ký hiệu (KH)		
1	Mộ xây (KH: M06-01): Móng xây đá chẻ; thân nhà mộ xây gạch, trát vữa và quét vôi toàn bộ.	đồng/cái	5.268.000
2	Mộ xây (KH: M06-02): Móng xây đá chẻ; thân nhà mộ xây gạch, trát vữa, bả ma tít và sơn nước.	đồng/cái	5.484.000
3	Mộ xây (KH: M06-03): Móng xây đá chẻ; thân nhà mộ xây gạch, trát vữa, ốp gạch toàn bộ	đồng/cái	6.195.000
4	Mộ xây (KH: M06-04): Móng xây đá chẻ; thân nhà mộ xây gạch, trát vữa, trát đá mài toàn bộ	đồng/cái	5.897.000
II.3	Mộ mã (Đối với mộ có diện tích ≥ 2,0m² đến < 5,0m²)- Ký hiệu (KH)		
1	Mộ xây (KH: M07-01): Móng xây đá chẻ; thân nhà mộ xây gạch, trát vữa và quét vôi toàn bộ	đồng/m ²	3.355.000
2	Mộ xây (KH: M07-02): Móng xây đá chẻ; thân nhà mộ xây gạch, trát vữa, bả ma tít và sơn nước	đồng/m ²	3.643.000
3	Mộ xây (KH: M07-03): Móng xây đá chẻ; thân nhà mộ xây gạch, trát vữa, ốp gạch toàn bộ	đồng/m ²	4.589.000
4	Mộ xây (KH: M07-04): Móng xây đá chẻ; thân nhà mộ xây gạch, trát vữa, trát đá mài toàn bộ	đồng/m ²	4.192.000
II.4	Mộ mã (Đối với mộ có diện tích mộ ≥ 5,0m²)- Ký hiệu (KH)		
1	Mộ xây (KH: M01): Móng đá chẻ; nhà mồ, thân mồ xây gạch; trát vữa xi măng; nền lát gạch; thân mồ, nhà mồ ốp gạch; mái nhà mồ dán ngói mũi hài.	đồng/m ²	4.263.000
2	Mộ xây (KH: M02): Móng đá chẻ; nhà mồ, thân mồ xây gạch; toàn bộ trát vữa xi măng; toàn bộ phần mộ trát đá mài.	đồng/m ²	3.625.000
3	Mộ xây (KH: M03-1): Móng đá chẻ; nhà mồ, thân mồ xây gạch; trát vữa xi măng; nền lát gạch, nhà mồ ốp gạch; phần thân mộ sơn nước.	đồng/m ²	3.027.000
4	Mộ xây (KH: M03-2): Móng đá chẻ; nhà mồ, thân mồ xây gạch; trát vữa xi măng; nền lát gạch, nhà mồ ốp gạch; phần thân mộ quét vôi.	đồng/m ²	2.617.000
5	Mộ xây (KH: M04): Móng đá chẻ; nhà mồ, thân mồ xây gạch; trát vữa xi măng; nền láng xi măng; nhà mồ, phần thân mộ quét vôi.	đồng/m ²	2.523.000

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá
6	Mộ xây (KH: M05-01): Móng nhà mô đá chẻ; nhà mô xây gạch (không có thân mô); trát vữa xi măng; nhà mô, tường ốp gạch.	đồng/m ²	2.267.000
7	Mộ xây (KH: M05-02): Móng nhà mô đá chẻ; nhà mô xây gạch (không có thân mô); trát vữa xi măng; nhà mô, tường bả ma tít, sơn nước.	đồng/m ²	1.852.000
8	Mộ xây (KH: M05-3): Móng nhà mô đá chẻ; nhà mô xây gạch (không có thân mô); trát vữa xi măng; nhà mô, tường quét vôi.	đồng/m ²	1.618.000
9	Mộ tập thể (Mộ lóp):		
a	Từ 2 - 4 người (mộ xây bình thường: móng đá, tường gạch nền láng xi măng)	đồng/cái	12.162.000
b	Từ 2 - 4 người (mộ xây kiên cố: móng đá, giằng bê tông, tường xây gạch, mộ ốp gạch)	đồng/cái	18.915.000
c	Từ 5 - 10 người (mộ xây bình thường: móng đá, tường gạch nền láng xi măng)	đồng/cái	21.603.000
d	Từ 5 - 10 người (mộ xây kiên cố: móng đá, giằng bê tông, tường xây gạch, mộ ốp gạch)	đồng/cái	33.782.000
đ	Trường hợp khác:		
	Mộ tập thể có từ 11 người trở lên, cứ mỗi một người tăng thêm được cộng thêm một khoản tiền vào đơn giá tại điểm c, d mục 9 (mộ tập thể từ 5-10 người) tương ứng, cụ thể:		
	- Đối với mộ quy định tại điểm c khoản 9 cộng thêm:	đồng/1người	1.187.000
	- Đối với mộ quy định tại điểm d khoản 9 cộng thêm:	đồng/1người	1.860.000
G	CÁC CẤU KIỆN HOÀN THIỆN KHÁC		
1	Láng nền sàn có đánh màu	đồng/m ²	43.000
2	Láng nền sàn không đánh màu	đồng/m ²	35.000
3	Lát nền, sàn bằng gạch hoa xi măng	đồng/m ²	151.000
4	Lát nền gạch chỉ	đồng/m ²	126.000
5	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic	đồng/m ²	220.000
6	Làm mặt sàn gỗ, ván	đồng/m ²	500.000
7	Lát nền bằng gạch Granit	đồng/m ²	462.000
8	Lát nền, sàn bằng đá hoa cương, tiết diện đá ≤0,16m ²	đồng/m ²	979.000
9	Ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch Ceramic	đồng/md	31.000
10	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch Ceramic	đồng/m ²	350.000
11	Ốp đá granit tự nhiên vào tường	đồng/m ²	1.095.000
12	Lát bậc cầu thang bằng đá granit tự nhiên	đồng/m ²	1.000.000

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá
13	Láng granitô cầu thang	đồng/m ²	824.000
14	Quét vôi 1 nước trắng 2 nước màu	đồng/m ²	12.000
15	Sơn nước không bả	đồng/m ²	42.000
16	Sơn nước có bả	đồng/m ²	67.000
17	Xây tường bằng gạch rỗng có chiều dày tường ≤ 10cm, vữa xi măng	đồng/m ²	124.000
18	Xây tường bằng gạch rỗng có chiều dày tường >10cm ÷ ≤ 15cm, vữa xi măng	đồng/m ²	162.000
19	Xây tường bằng gạch rỗng có chiều dày tường > 15cm, vữa xi măng	đồng/m ²	236.000
20	Trát tường vữa xi măng	đồng/m ²	71.000
21	Làm trần cốt ép	đồng/m ²	63.000
22	Làm trần bằng tấm nhựa + khung xương sắt L3x4	đồng/m ²	91.000
23	Làm trần bằng tấm thạch cao	đồng/m ²	175.000
24	Làm trần gỗ dán	đồng/m ²	270.000
25	Làm tường lam ri gỗ	đồng/m ²	442.000
26	Nhà có gác lững bằng gỗ	đồng/m ²	709.000
27	Nhà có gác lững bằng bê tông cốt thép	đồng/m ²	1.300.000
28	Tường, vách ngăn khung sắt (hoặc nhôm)	đồng/m ²	700.000
29	Đối với nhà có 2 lớp cửa, lớp bên trong được hỗ trợ thêm chi phí tháo dỡ, vận chuyển và lắp đặt	đồng/m ²	100.000
30	Kết cấu bê tông đổ tại chỗ cho cấu kiện độc lập (có cốt thép)	đồng/m ³	7.180.000
31	Kết cấu bê tông đổ tại chỗ cho cấu kiện độc lập (không cốt thép)	đồng/m ³	5.580.000
32	Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cấu kiện độc lập (có cốt thép)	đồng/m ³	4.100.000
33	Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cấu kiện độc lập (không cốt thép)	đồng/m ³	2.860.000
34	Kết cấu xây gạch hoàn chỉnh (có móng đá)	đồng/m ³	3.360.000
35	Xây móng đá chẻ vữa xi măng	đồng/m ³	1.318.000
36	Đắp đất tôn nền	đồng/m ³	161.000
37	Đắp nền đất sét	đồng/m ³	196.000

PHẦN III: MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ KHÁC

1. Các loại nhà cấp III.A, III.B, III.C và IV.A trong đơn giá đã tính có trần nhà (gồm cả vật liệu và nhân công), trường hợp nhà không có trần thì trừ đi giá trị chênh lệch của trần nhà là **91.000 đồng/m²**.

2. Đơn giá bù chênh lệch do hoàn thiện tường sơn nước có bả hoặc lăn sơn trực tiếp (không bả) thay cho tường quét vôi màu vào các đơn giá bồi thường của từng cấp nhà:

Cấp nhà	Đơn vị	Sơn nước				Lăn sơn nước			
		KV1	KV2	KV3	KV4	KV1	KV2	KV3	KV4
Nhà cấp III.B	đồng/ m ² sàn	22.600	22.000	23.500	24.000	8.700	8.500	9.200	10.200
Nhà cấp III.C	đồng/ m ² sàn	39.200	38.500	42.000	46.000	15.300	15.000	16.000	18.000
Nhà cấp IV.A, IV.C, IV.B	đồng/ m ² xây dựng	56.000	55.000	59.000	66.000	21.700	21.300	23.000	25.500

- KV1 (Khu vực 1): Thành phố Quảng Ngãi, các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh.

- KV2 (Khu vực 2): Thị xã Đức Phổ, các huyện: Tư Nghĩa, Mộ Đức, Ba Tơ, Nghĩa Hành, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng (gồm thị trấn Trà Xuân và các xã: Trà Bình, Trà Bùi, Trà Giang, Trà Hiệp, Trà Lâm, Trà Phú, Trà Sơn, Trà Tân, Trà Thủy).

- KV3 (Khu vực 3): các xã Sơn Trà, Hương Trà, Trà Tây, Trà Thanh, Trà Phong, Trà Xinh thuộc huyện Trà Bồng.

- KV 4 (Khu vực 4): huyện Lý Sơn.

3. Đối với các loại nhà cấp II.A, II.B, II.C chỉ mới xây dựng được 1 tầng thì đơn giá được nhân với hệ số tăng **1,05**.

4. Các loại nhà cấp II.A, II.B, II.C, III.A, III.B, III.C, IV.A, IV.B, IV.C trong đơn giá đã tính bao gồm điện nước, trường hợp điện âm tường thì đơn giá được nhân với hệ số tăng **1,01**.

5. Đơn giá bồi thường trên đây được áp dụng cho thị xã Đức Phổ, các huyện: Tư Nghĩa, Mộ Đức, Ba Tơ, Nghĩa Hành, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng (gồm thị trấn Trà Xuân và các xã: Trà Bình, Trà Bùi, Trà Giang, Trà Hiệp, Trà Lâm, Trà Phú, Trà Sơn, Trà Tân, Trà Thủy).

6. Đối với các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh và thành phố Quảng Ngãi thì đơn giá bồi thường trên được nhân với hệ số bù chênh lệch giữa các khu vực là **1,018**.

7. Đối với các xã còn lại thuộc huyện Trà Bồng thì đơn giá bồi thường trên được nhân với hệ số bù chênh lệch giữa các khu vực là **1,056**.

8. Đối với Lý Sơn thì đơn giá bồi thường trên được nhân với hệ số bù chênh lệch giữa các khu vực là **1,085**.

9. Đối với các huyện sau đây, thì đơn giá bồi thường trên được nhân với hệ số bù cước vận chuyển như sau:

- Các huyện: Nghĩa Hành, Sơn Tịnh: **1,013**.

- Các huyện: Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Trà Bồng (gồm thị trấn Trà Xuân và các xã: Trà Bình, Trà Bùi, Trà Giang, Trà Hiệp, Trà Lâm, Trà Phú, Trà Sơn, Trà Tân, Trà Thủy): 1,016.

- Huyện Sơn Tây: 1,023.

- Các xã còn lại thuộc huyện Trà Bồng: 1,056.

- Huyện Lý Sơn: 1,110.

10. Trường hợp nhà có kết cấu gồm: móng, tường, mái, nền, trần la phong, cửa ... đều vượt hoặc tương đương các tiêu chí quy định của nhà cấp IV.A nhưng không có khu vệ sinh trong nhà thì áp giá là nhà cấp IV.A và trừ giá trị phần diện tích nhà vệ sinh theo ký hiệu VS1 với diện tích 1,92m², tương đương (1,2mx1,6m).

11. Trường hợp các công trình văn hóa, di tích lịch sử, nhà thờ, đình, chùa, am, miếu có giá trị về mặt kỹ thuật, mỹ thuật cao thì thực hiện theo quy định của UBND tỉnh về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh.

12. Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác bị phá dỡ một phần, nhưng vẫn tồn tại và sử dụng được phần còn lại thì bồi thường phần giá trị nhà, công trình bị phá dỡ và chi phí để sửa chữa, hoàn thiện như sau: Nhà ở, công trình xây dựng phải phá dỡ một phần, ranh giải tỏa cất sàn và đà ở giữa hai cột chịu lực thì được tính bồi thường phần vật kiến trúc từ ranh giải tỏa vào đến cột chịu lực gần nhất của công trình kiến trúc phải phá dỡ và chi phí để sửa chữa, hoàn thiện phần còn lại bằng 50% đơn giá xây dựng (theo đơn giá áp dụng cho phần nhà, công trình bị giải tỏa) nhân (x) với diện tích mặt dựng của nhà, công trình trước khi bị phá dỡ.

13. Trường hợp công trình, vật kiến trúc không có trong quy định này thì Tổ chức làm công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán hoặc thuê đơn vị tư vấn lập dự toán theo thực tế gửi cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp huyện thẩm định để làm cơ sở đưa vào phương án bồi thường trình UBND cấp huyện phê duyệt.

14. Các trường hợp áp dụng:

- Đối với phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì áp dụng đơn giá theo Quyết định 50a/2017/QĐ-UBND ngày 21 ngày 8 tháng 2017 và Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh.

- Đối với phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng chưa phê duyệt thì áp dụng theo đơn giá tại Quy định này.

- Trường hợp đặc biệt (trong cùng một dự án phải lập nhiều phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng không cùng thời điểm), Chủ đầu tư đề xuất cụ thể với UBND cấp huyện nơi có dự án để xem xét trình UBND tỉnh quyết định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh thì các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan kịp thời báo cáo UBND tỉnh (*thông qua Sở Xây dựng*) để xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

BẢNG PHỤ LỤC PHÂN CẤP NHÀ

(Kèm theo Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, vật kiến trúc trên đất khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng để phát triển kinh tế - xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Cấp nhà		Móng	Nền	Kết cấu	Sàn	Mái	Cửa	Khu WC	Hoàn thiện
1	Cấp I	Nhà cấp I Nhà khung BTCT, tường gạch, mái BTCT trên có chống nóng và có 4 tầng trở lên (không kể tầng lửng)	BTCT	Đá Granit tự nhiên	Khung BTCT	BTCT	BTCT, trên sàn mái có chống nóng	Gỗ kính có khuôn ngoại hoặc nhôm kính	Bê xi tự hoại, xi bết, tường ốp gạch men, nền lát gạch men	Mặt chính ốp đá, tường trong và ngoài nhà sơn nước
2	Cấp II	Nhà cấp II.A Nhà khung BTCT, tường gạch, mái bằng; ≤ 3 tầng	BTCT	Gạch men sứ	Khung BTCT	BTCT	BTCT	Gỗ, kính có khuôn ngoại hoặc cửa khung sắt kính	Bê xi tự hoại, tường ốp gạch men sứ	Mặt chính trát đá rửa hoặc ốp gạch men sứ, tường trong nhà sơn nước
		Nhà cấp II.B (Tương tự như nhà cấp II.A nhưng mức độ hoàn thiện kém hơn; ≤ 3 tầng)	BTCT	Gạch hoa xi măng	Khung BTCT	BTCT	BTCT	Pa nô kính không khuôn	Bê xi tự hoại, tường ốp gạch men sứ	Mặt chính trát đá rửa hoặc ốp gạch men sứ, tường quét vôi màu
		Nhà cấp II.C (Tương tự như nhà cấp II.B nhưng không có WC trong nhà; ≤ 3 tầng)	BTCT	Gạch hoa xi măng	Khung BTCT	BTCT	BTCT	Pa nô kính không khuôn	không	Tường quét vôi màu toàn bộ
		Nhà cấp III.A Nhà 2 tầng, khung BTCT tường gạch, mái ngói, hoặc mái tôn, trần ván ép hoặc trần nhựa	BTCT	Gạch men sứ	Khung BTCT	BTCT	Mái ngói hoặc tôn trần ván ép hoặc nhựa	Gỗ, kính có khuôn ngoại hoặc cửa khung sắt kính hoặc nhôm kính	Bê xi tự hoại, tường ốp gạch men sứ	Mặt chính trát đá rửa hoặc ốp gạch men sứ, tường trong nhà sơn nước

TT	Cấp nhà		Móng	Nền	Kết cấu	Sàn	Mái	Cửa	Khu WC	Hoàn thiện
3	Cấp III	Nhà cấp : III.B (Tương tự như nhà cấp III.A nhưng mức độ hoàn thiện kém hơn)	BTCT	Gạch hoa xi măng	Khung BTCT	BTCT	Mái ngói hoặc tôn trần ván ép hoặc nhựa	Pa nô kính không khuôn	Bể xí tự hoại, tường ốp gạch men sứ	Tường quét vôi màu toàn bộ
		Nhà cấp : III.C Nhà 1 tầng, móng, cột BTCT, tường gạch, trần BTCT, mái ngói hoặc tôn, trần ván ép hoặc nhựa	BTCT	Gạch hoa xi măng	Cột BTCT	Không	Mái ngói hoặc tôn trần ván ép hoặc nhựa	Gỗ kính hoặc cửa sắt kính	Không	Tường quét vôi
4	Cấp IV	Nhà cấp : IV.A Nhà móng đá, tường gạch chịu lực, mái ngói, nền lát gạch hoa XM; 1 tầng	Đá chẻ	Gạch hoa xi măng	Tường gạch chịu lực	Không	Trần ván ép hoặc gỗ ván, mái ngói hoặc tôn	Cửa Pa nô kính	Có khu WC	Tường quét vôi màu
		Nhà cấp : IV.B Nhà móng đá, tường gạch chịu lực, mái ngói, nền lát gạch hoa XM, không có sê nô; 1 tầng	Đá chẻ	Gạch hoa xi măng	Tường gạch chịu lực	Không	mái ngói hoặc tôn	Cửa gỗ kính hoặc cửa sắt kính	Không	Tường quét vôi màu
		Nhà cấp : IV.C Nhà móng đá, tường gạch chịu lực, mái ngói, hoặc tôn, không có sê nô, ô văng; 1 tầng	Đá chẻ	Láng vữa xi măng	Tường gạch chịu lực	Không	mái ngói hoặc tôn	Cửa gỗ pa nô hoặc ván ép	Không	Tường quét vôi màu